

Số: 946 /QĐ - BYT

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Phê duyệt danh mục kỹ thuật chuyên môn đối với
Bệnh viện Mắt Nguyễn Hùng**

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23/11/2009;
Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ - CP ngày 20/6/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 Quy định cấp CCHN đối với người hành nghề và cấp GPXH đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế; Thông tư số 21/2017/TT-BYT ngày 10/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh ban hành kèm theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013;

Xét báo cáo sau thẩm định của Công ty TNHH Lý Ánh Loan, Bệnh viện Mắt Nguyễn Hùng về việc báo cáo khắc phục kiến nghị của Đoàn thẩm định Bộ Y tế; Biên bản thẩm định cấp Giấy phép hoạt động của Bộ Y tế đối với Bệnh viện Mắt Nguyễn Hùng ngày 27/01/2022;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh - Bộ Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Bệnh viện Mắt Nguyễn Hùng (đ/c: Lô P8, căn 44-45-46-47 đường 3 tháng 2, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang) được thực hiện như sau:

- Quy mô 12 giường bệnh;
- Được phân tuyến chuyên môn kỹ thuật tuyến III và xếp hạng tương đương với bệnh viện hạng III;
- Được thực hiện 234 kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 43/2013/TT - BYT ngày 11/12/2013 và Thông tư số 21/2017/TT-BYT ngày 10/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết PTCMKT đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 2. Bệnh viện Mắt Nguyễn Hùng phải thực hiện đúng phạm vi hoạt động chuyên môn, quy trình kỹ thuật chuyên môn của Bộ Y tế ban hành để bảo đảm an toàn sức khỏe cho người bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.

Điều 4. Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh - Bộ Y tế, Giám đốc Bệnh viện Mắt Nguyễn Hùng và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Sở Y tế tỉnh Kiên Giang (để t/h);
- Lưu: VT, KCB.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Trường Sơn

BỘ Y TẾ**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****PHÊ DUYỆT DANH MỤC KỸ THUẬT CHUYÊN MÔN
BỆNH VIỆN MẮT NGUYỄN HÙNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 946 /QĐ- BYT ngày 20 tháng 4 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt Danh mục kỹ thuật chuyên môn
đối với Bệnh viện Mắt Nguyễn Hùng)

CHƯƠNG I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC

STT	STT theo TT43 & TT21	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. TUẦN HOÀN
1	1	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ
2	2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
3	3	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ
4	6	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên
5	28	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường ≤ 8 giờ
6	32	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu
7	34	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện
8	35	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc
9	39	Hạ huyết áp chỉ huy ≤ 8 giờ
10	51	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ
		B. HÔ HẤP
11	54	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)
12	57	Thở oxy qua gọng kính (≤ 8 giờ)
13	58	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (≤ 8 giờ)
14	59	Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (≤ 8 giờ)
15	60	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (≤ 8 giờ)
16	61	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) (≤ 8 giờ)
17	62	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ
18	65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
19	66	Đặt ống nội khí quản
20	75	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)
21	86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)
22	158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
		C. THẦN KINH
23	201	Soi đáy mắt cấp cứu
		D. TIÊU HÓA

		E. TOÀN THÂN
25	251	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
26	252	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ
27	259	Rửa mắt tẩy độc
28	260	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê (một lần)
29	270	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
30	275	Băng bó vết thương
31		F. XÉT NGHIỆM
32	281	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)
33	284	Định nhóm máu tại giường
34	285	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường
II. NỘI KHOA		
STT	STT theo TT43 & TT21	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. TIM MẠCH
35	85	Điện tim thường
		A. THẦN KINH
36	128	Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần)
37	133	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)
38	139	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)
39	150	Hút đờm hầu họng
40	158	Test chẩn đoán nhược cơ bằng thuốc
IX. GÂY MÊ HỒI SỨC		
STT	STT theo TT43 & TT21	DANH MỤC KỸ THUẬT
		A. CÁC KỸ THUẬT
41	2	Kỹ thuật cách ly dự phòng
42	3	Kỹ thuật cách ly nhiễm trùng
43	6	Cấp cứu cao huyết áp
44	7	Cấp cứu ngừng thở
45	8	Cấp cứu ngừng tim
46	10	Cấp cứu tụt huyết áp
47	13	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
48	70	Kỹ thuật gây tê cạnh nhãn cầu
49	141	Nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch
50	148	Rửa tay phẫu thuật
51	149	Rửa tay sát khuẩn
52	173	Theo dõi SPO ₂

54	195	Truyền dịch thường quy
55	204	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh
		A. GÂY TÊ
56	3143	Gây tê phẫu thuật cắt bè cùng giác mạc (Trabeculectomy)
57	3144	Gây tê phẫu thuật cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF
58	3153	Gây tê phẫu thuật cắt chớp có bọc
59	3159	Gây tê phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hờ mi
60	3160	Gây tê phẫu thuật cắt cơ Muller
61	3190	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt
62	3228	Gây tê phẫu thuật cắt nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài
63	3268	Gây tê phẫu thuật cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL
64	3269	Gây tê phẫu thuật cắt thị thần kinh
65	3324	Gây tê phẫu thuật cắt túi lệ
66	3361	Gây tê phẫu thuật cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép
67	3459	Gây tê phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK
68	3480	Gây tê phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính
69	3501	Gây tê phẫu thuật đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)
70	3503	Gây tê phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản – ống lệ mũi
71	3504	Gây tê phẫu thuật đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm
72	3505	Gây tê phẫu thuật đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm (đặt shunt mini express)
73	3512	Gây tê phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì hai (không cắt dịch kính)
74	3513	Gây tê phẫu thuật đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm
75	3535	Gây tê phẫu thuật điều trị co giật mi, co quắp mi, cau mày, nếp nhăn da mi bằng thuốc (Botox, Dysport...), laser
76	3540	Gây tê phẫu thuật điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)
77	3557	Gây tê phẫu thuật điều trị lác bằng thuốc (Botox, Dysport...)
78	3559	Gây tê phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép
79	3560	Gây tê phẫu thuật điều trị một số bệnh vồng mạc bằng laser (bệnh vồng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)
80	3649	Gây tê phẫu thuật đóng lỗ dò đường lệ
81	3661	Gây tê phẫu thuật Epicanthus
82	3675	Gây tê phẫu thuật ghép da hay vạt da điều trị hờ mi do sẹo
83	3714	Gây tê phẫu thuật hẹp khe mi
84	3719	Gây tê phẫu thuật khâu da thì hai
85	3839	Gây tê phẫu thuật lác người lớn
86	3841	Gây tê phẫu thuật lác thông thường
87	3860	Gây tê phẫu thuật laser mở bao sau đục
88	3882	Gây tê phẫu thuật lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không

89	3886	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật hốc mắt
90	3893	Gây tê phẫu thuật lấy dị vật trong củng mạc
91	3909	Gây tê phẫu thuật lấy mỡ mí mắt trên, dưới và tạo hình 2 mí
92	3932	Gây tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) có hoặc không đặt IOL trên mắt đục nhất
93	3933	Gây tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL
94	3935	Gây tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, Phaco có hoặc không đặt IOL trên mắt đục nhất
95	3936	Gây tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, Phaco có hoặc không đặt thể thủy tinh nhân tạo trên mắt đục nhất
96	3956	Gây tê phẫu thuật lùi cơ nâng mí
97	3958	Gây tê phẫu thuật mắt ở trẻ em
98	3960	Gây tê phẫu thuật mở bao sau
99	3961	Gây tê phẫu thuật mở bao sau đục bằng laser
100	3962	Gây tê phẫu thuật mở bè có hoặc không cắt bè
101	3973	Gây tê phẫu thuật mở góc tiền phòng
102	3984	Gây tê phẫu thuật mở rộng điểm lệ
103	3985	Gây tê phẫu thuật mở rộng khe mí
104	3994	Gây tê phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
105	3995	Gây tê phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học
106	3996	Gây tê phẫu thuật mộng đơn thuần
107	3997	Gây tê phẫu thuật mức nội nhãn
108	4006	Gây tê phẫu thuật nhuộm giác mạc thẩm mỹ
109	4434	Gây tê phẫu thuật nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
110	4442	Gây tê phẫu thuật quặm bẩm sinh
111	4448	Gây tê phẫu thuật vá da tạo hình mí
112	4449	Gây tê phẫu thuật vá da, niêm mạc tạo củng đồ có hoặc không tách dính mí cầu
113	4492	An thần phẫu thuật mắt ở trẻ em

XIV. MẮT

114	4	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) có hoặc không đặt IOL trên mắt đục nhất
115	5	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL
116	25	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên
117	26	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)
118	28	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi
119	29	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)
120	32	Mở bao sau đục bằng laser
		Lấy thể thủy tinh có lệch trong bao phải hơn mắt dính kính có hoặc

122	43	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL
123	44	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL
124	46	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì hai (không cắt dịch kính)
125	47	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK
126	48	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)
127	49	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính
128	50	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử
129	52	Cắt chỉ bằng laser
130	61	Nội thông lệ mũi có hoặc đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá
131	62	Nội thông lệ mũi nội soi
132	63	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ
133	64	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi
134	65	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá
135	66	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học
136	69	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thùng giác mạc
137	70	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối
138	71	Lấy dị vật hốc mắt
139	72	Lấy dị vật trong củng mạc
140	73	Lấy dị vật tiền phòng
141	79	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi
142	80	Sinh thiết tổ chức mi
143	81	Sinh thiết tổ chức hốc mắt
144	82	Sinh thiết tổ chức kết mạc
145	83	Cắt u da mi không ghép
146	84	Cắt u mi cả bề dày không ghép
147	88	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép
148	89	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc
149	98	Chích mù hốc mắt
150	104	Tái tạo củng đồ
151	106	Đóng lỗ dò đường lệ
152	107	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ
153	109	Phẫu thuật lác thông thường
154	110	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ
155	111	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác
156	112	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi
157	113	Chỉnh chỉ sau mổ lác
158	115	Sửa sẹo sau mổ lác
159	116	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi
160	117	Điều trị lác bằng thuốc (Botox, Dysport...)
161	118	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi

163	120	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đuôi...) điều trị sụp mi
164	121	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)
165	122	Cắt cơ Muller
166	123	Lùi cơ nâng mi
167	124	Vá da tạo hình mi
168	125	Phẫu thuật tạo hình nếp mi
169	126	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi
170	127	Phẫu thuật lấy mỡ dưới da mi (trên, dưới, 2 mi)
171	128	Kéo dài cân cơ nâng mi
172	129	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo
173	130.	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII
174	131	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi
175	132	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép
176	133	Sửa sẹo xấu vùng quanh mi
177	135	Phẫu thuật Epicanthus
178	136	Phẫu thuật mở rộng khe mi
179	137	Phẫu thuật hẹp khe mi
180	138	Lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi
181	139	Điều trị co giật mi, co quắp mi, cau mày, nếp nhăn da mi bằng thuốc (Botox, Dysport...), laser
183	145	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên
184	146	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)
185	147	Cắt bẻ sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF
186	153	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm
187	154	Rút van dẫn lưu, ống Silicon tiền phòng
188	155	Sửa vá sẹo bọng bằng kết mạc, màng ối, cùng mạc
189	156	Sửa sẹo bọng bằng kim (Phẫu thuật needling)
190	157	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm
191	158	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)
192	159	Tiêm nhu mô giác mạc
193	161	Tập nhược thị
194	162	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)
195	163	Rửa chất nhân tiền phòng
196	164	Cắt bỏ túi lệ
197	165	Phẫu thuật mộng đơn thuần
198	166	Lấy dị vật giác mạc sâu
199	167	Cắt bỏ chấp có bọc
200	168	Khâu cò mi, tháo cò
201	169	Chích dẫn lưu túi lệ
202	170	Phẫu thuật lác người lớn

204	172	Khâu phục hồi bờ mi
205	174	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
206	175	Khâu phủ kết mạc
207	176	Khâu giác mạc
208	177	Khâu củng mạc
209	178	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc
210	179	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc
211	180	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)
212	181	Lạnh đông thể mi
213	182	Điện đông thể mi
214	183	Bơm hơi / khí tiền phòng
215	184	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài
216	185	Múc nội nhãn
217	186	Cắt thị thần kinh
218	187	Phẫu thuật quặm
219	188	Phẫu thuật quặm tái phát
220	190	Nhuộm giác mạc thẩm mỹ
221	191	Mỏ quặm bẩm sinh
222	192	Cắt chỉ khâu giác mạc
223	193	Tiêm dưới kết mạc
224	194	Tiêm cạnh nhãn cầu
225	195	Tiêm hậu nhãn cầu
226	197	Bơm thông lệ đạo
227	198	Lấy máu làm huyết thanh
228	200	Lấy dị vật kết mạc
229	201	Khâu kết mạc
230	202	Lấy calci kết mạc
231	203	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản
232	204	Cắt chỉ khâu kết mạc
233	205	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu
234	206	Bơm rửa lệ đạo
235	207	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc
236	208	Thay băng vô khuẩn
237	209	Tra thuốc nhỏ mắt
238	210	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
239	211	Rửa củng đồ
240	212	Cấp cứu bóng mắt ban đầu
241	213	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)
242	214	Bóc giả mạc
243	215	Rạch áp xe mi
244	216	Rạch áp xe túi lệ
245	217	Đặt kính áp tròng điều trị: tật khúc xạ, giác mạc hình chóp, bệnh lý bề mặt giác mạc

247	219	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương
248	221	Soi góc tiền phòng
249	222	Theo dõi nhãn áp 3 ngày
250	223	Khám lâm sàng mắt
		Tạo hình
251	229	Phẫu thuật lấy mỡ mi mắt trên, dưới và tạo hình 2 mi
252	230	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới
253	233	Phẫu thuật tạo nếp mi
254	234	Phẫu thuật điều trị hờ mi
255	235	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả
256	236	Phẫu thuật tạo hình mi
257	237	Phẫu thuật tạo mí 2 mắt (xê đôi mí)
258	229	Phẫu thuật lấy mỡ mi mắt trên, dưới và tạo hình 2 mi
		Chẩn đoán hình ảnh
259	238	Chụp khu trú dị vật nội nhãn
260	240	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)
261	242	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu
262	243	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu
263	244	Chụp đáy mắt không huỳnh quang
264	248	Chụp đĩa thị 3D
265	249	Siêu âm bán phần trước
		Thăm dò chức năng và xét nghiệm
266	277	Test thử nhược cơ
267	278	Test kéo cơ cứng bức

XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG

268	71	Đo độ dày giác mạc
269	72	Đếm tế bào nội mô giác mạc
270	73	Đo bản đồ giác mạc
271	74	Siêu âm A/B
272	75	Đo biên độ điều tiết
273	76	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel
274	77	Test thử cảm giác giác mạc
275	78	Test phát hiện khô mắt
276	79	Nghiệm pháp phát hiện glacom
277	80	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm
278	81	Đo thị trường chu biên
279	82	Đo sắc giác
280	83	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)
281	84	Đo khúc xạ máy
282	85	Đo khúc xạ giác mạc Javal
283	86	Thử kính

285	88	Xác định sơ đồ song thị
286	89	Đo độ sâu tiền phòng
287	90	Đo đường kính giác mạc
288	91	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm
289	92	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)
290	93	Đo thị lực
291	94	Chụp cắt lớp võng mạc (Optical Coherence Tomography)

XXII. HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU

A. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU

292	2	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động
293	6	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.
294	9	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động
295	14	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động

C. TẾ BÀO HỌC

296	120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)
297	162	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm tổng trở)

D. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU

298	280	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)
299	292	Định nhóm máu hệ Rh (D) (Kỹ thuật phiên đá)

XXIII. HÓA SINH

A. MÁU

300	3	Định lượng Acid Uric
301	7	Định lượng Albumin
302	10	Đo hoạt độ Amylase
303	19	Đo hoạt độ ALT (GPT)
304	20	Đo hoạt độ AST (GOT)
305	25	Định lượng Bilirubin trực tiếp
306	26	Định lượng Bilirubin gián tiếp
307	27	Định lượng Bilirubin toàn phần
308	29	Định lượng Calci toàn phần
309	41	Định lượng Cholesterol toàn phần
310	51	Định lượng Creatinin
311	75	Định lượng Glucose
312	76	Định lượng Globulin
313	77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)
314	83	Định lượng HbA1C
315	84	Định lượng HDL-C (High Density Lipoprotein Cholesterol)
316	112	Định lượng LDL-C (Low Density Lipoprotein Cholesterol)
317	122	Định lượng BUN (Blood Urea Nitrogen)

319	166	Định lượng Urê
		A. NƯỚC TIỂU
320	206	Tổng phân tích nước tiểu bằng máy tự động
		XXVIII. TẠO HÌNH - THẨM MỸ
		2.Vùng mi mắt
321	62	Phẫu thuật giải phóng sẹo bỏng mi mắt
322	425	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt
323	426	Phẫu thuật treo cung mày trực tiếp
324	427	Phẫu thuật treo cung mày bằng chỉ